

Số: 24/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

THÔNG TƯ

Hướng dẫn Chế độ kế toán Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn nguyên tắc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi là HTX); không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của HTX đối với ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với tất cả các HTX hoạt động trong mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề sản xuất, kinh doanh.

2. Đối với các HTX có quy mô lớn, có nhiều giao dịch mà Thông tư này không có quy định thì được lựa chọn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi là Thông tư số 133/2016/TT-BTC) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có). Việc lựa chọn áp dụng chế độ kế toán phải được thực hiện nhất quán trong năm tài chính và phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý HTX.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Trường hợp HTX lựa chọn áp dụng Thông tư số 133/2016/TT-BTC

thì phải tuân thủ toàn bộ quy định tại Thông tư này về chứng từ kế toán, sổ kế toán, tài khoản kế toán, báo cáo tài chính và các quy định khác. Nếu HTX có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động tín dụng nội bộ, các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước cho HTX và các nội dung khác mà không được quy định tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC thì phải thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp HTX chuyển đổi trở lại áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư này thì phải thực hiện từ đầu năm tài chính và phải thông báo lại cho cơ quan Thuế.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định về tài khoản kế toán

1. Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

2. Tài khoản kế toán áp dụng cho Hợp tác xã bao gồm loại tài khoản trong bảng (bao gồm các tài khoản từ loại 1 đến loại 6 và tài khoản loại 9) và loại tài khoản ngoài bảng (tài khoản loại 0). Đối với các tài khoản trong bảng thì được hạch toán kép (nghiệp vụ kinh tế phát sinh được hạch toán vào bên Nợ của ít nhất một tài khoản và hạch toán vào bên Có của ít nhất một tài khoản khác). Đối với các tài khoản ngoài bảng thì được hạch toán đơn (nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ hạch toán vào bên Nợ hoặc bên Có của một tài khoản, không hạch toán đối ứng với tài khoản khác).

3. Về sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán

a) Trường hợp Hợp tác xã cần bổ sung tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

b) HTX có thể mở thêm các tài khoản cấp 2 và các tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có qui định tài khoản cấp 2, tài khoản cấp 3 tại Danh mục hệ thống tài khoản kế toán quy định tại Mục I Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của HTX mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

4. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán và nội dung, kết cấu, nguyên tắc kế toán, phương pháp hạch toán kế toán được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Quy định về chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp

vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán.

2. Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu.

3. HTX được chủ động xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại Luật Kế toán, phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị mình trừ khi pháp luật có quy định khác.

4. Các nội dung khác liên quan đến chứng từ kế toán thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong Thông tư này.

5. Danh mục chứng từ kế toán, biểu mẫu chứng từ kế toán và phương pháp lập chứng từ kế toán được hướng dẫn tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Quy định về sổ kế toán

1. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh có liên quan đến HTX.

2. Sổ kế toán phải ghi rõ tên HTX; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khóa sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của HTX; số trang; đóng dấu giáp lai.

3. Các nội dung khác liên quan đến sổ kế toán thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến sổ kế toán và các quy định trong Thông tư này.

4. Danh mục sổ kế toán, biểu mẫu sổ kế toán và phương pháp ghi sổ kế toán được hướng dẫn tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Quy định về Báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Hợp tác xã.

2. Các nội dung khác liên quan đến Báo cáo tài chính thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến Báo cáo tài chính và các quy định trong Thông tư này.

3. Hệ thống Báo cáo tài chính, biểu mẫu Báo cáo tài chính, nội dung và phương pháp lập, trình bày Báo cáo tài chính và các nội dung khác liên quan đến Báo cáo tài chính được hướng dẫn tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Chuyển số dư trên sổ kế toán

1. HTX nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và nghề muối áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 24/2010/TT-BTC ngày 23/2/2010 của Bộ Tài chính thực hiện chuyển đổi số dư các tài khoản trên sổ kế toán như sau:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn đang phản ánh trên chi tiết TK 121- Đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn đang phản ánh trên chi tiết TK 2218- Đầu tư tài chính dài hạn khác được chuyển sang TK 1211- Tiền gửi có kỳ hạn. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác đang phản ánh trên chi tiết TK 121- Đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác đang phản ánh trên TK 2212- Vốn góp liên doanh, TK 2213- Đầu tư vào công ty liên kết và chi tiết TK 2218- Đầu tư tài chính dài hạn khác được chuyển sang TK 1218- Đầu tư tài chính khác;

- Số dư các khoản phải thu về gốc cho vay đang phản ánh trên các TK chi tiết của TK 122- Cho xã viên vay (TK 1221, TK 1222, TK 1223) được chuyển sang TK 13211- Phải thu về gốc cho vay. Số dư các khoản phải thu về lãi cho vay đang phản ánh trên TK 1318 được chuyển sang TK 13212- Phải thu về lãi cho vay;

- Số dư các khoản phải thu đang phản ánh trên các TK 1311- Phải thu của xã viên, TK 1312- Phải thu của khách hàng ngoài hợp tác xã được chuyển sang TK 131- Phải thu của khách hàng.

- Số dư chi tiết TK 1318- Phải thu khác (trừ khoản phải thu về lãi cho vay của hoạt động tín dụng nội bộ) được chuyển sang TK 138- Phải thu khác.

- Số dư TK 142- Chi phí trả trước ngắn hạn, số dư TK 242- Chi phí trả trước dài hạn được chuyển sang TK 2421- Chi phí trả trước;

- Số dư của các TK chi tiết của TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2411, TK 2412, TK 2413) được chuyển sang TK 2422- XDCB dở dang;

- Số dư TK 153- Công cụ, dụng cụ được chuyển sang TK 152- Vật liệu, dụng cụ. Số dư các TK chi tiết của TK 155- Sản phẩm, hàng hóa (TK 1551, TK 1552) được chuyển sang TK 156- Thành phẩm, hàng hóa.

- Số dư các khoản dự phòng đang phản ánh trên các TK chi tiết của TK 159 - Các khoản dự phòng (TK 1592, TK 1593) được chuyển sang TK 229- Dự phòng tổn thất tài sản;

- Số dư các TK chi tiết của TK 311- Vay (TK 3111, TK 3112) chuyển sang TK 341- Phải trả nợ vay;

- Số dư TK 322- Tiền gửi của xã viên được chuyển sang TK 33211- Phải trả về gốc vay; Số dư các khoản phải trả về lãi vay của hoạt động tín